

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.093.844.704	82.473.730.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.616.987.198	4.161.934.708
1. Tiền	111	VI.1	2.616.987.198	4.161.934.708
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.995.828.522	36.156.616.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	179.176.297.896	31.526.429.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.210.100.010	1.509.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		27.738.745.835	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	870.684.781	3.120.286.953
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	22.194.326.574	23.514.371.248
1. Hàng tồn kho	141		22.194.326.574	23.514.371.248
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.286.702.410	18.640.808.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	20.906.896.971	6.313.201.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		379.805.439	12.327.606.909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.405.732.075.406	2.072.868.509.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.490.344.860	42.503.165.371
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		7.365.320.000	8.463.420.160
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	43.125.024.860	34.039.745.211
II. Tài sản cố định	220		1.277.840.241.792	1.465.872.635.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.273.177.867.370	1.452.021.802.211
- Nguyên giá	222		2.772.971.696.489	2.725.771.988.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.499.793.829.119	-1.273.750.186.092
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		9.043.809.433
- Nguyên giá	225			41.449.507.550
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			-32.405.698.117
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.662.374.422	4.807.023.982
- Nguyên giá	228		5.841.185.269	5.841.185.269
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.178.810.847	-1.034.161.287
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	32.327.183.081	10.332.760.125
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.327.183.081	10.332.760.125
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.074.305.673	554.159.948.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	45.074.305.673	554.159.948.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.660.825.920.110	2.155.342.240.198

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.290.515.502.608	1.784.751.235.217
I. Nợ ngắn hạn	310		597.937.781.445	1.088.650.802.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	272.377.942.921	194.792.719.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.082.543.937	1.244.760.662
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	40.910.162.333	31.119.320.320
4. Phải trả người lao động	314		100.248.030.022	62.281.572.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.419.729.500	3.899.918.504
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			502.394.404.980
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c	504.000.000	504.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.092.767.840	9.276.007.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a,c,d	99.098.169.684	261.882.439.465
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	358.207.973	358.207.973
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.846.227.235	20.897.450.744
II. Nợ dài hạn	330		692.577.721.163	696.100.432.662
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22b,c	4.746.000.000	5.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		687.831.721.163	690.850.432.662
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.310.417.502	370.591.004.981
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.170.156.797	366.248.739.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	366.170.156.797	366.248.739.844
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.140.260.705	4.342.265.137
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		4.140.260.705	4.342.265.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.660.825.920.110	2.155.342.240.198

Ngày 17 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hồng



Bùi Xuân May

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

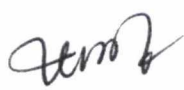
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.008.315.332.060	2.129.809.330.668
<i>Trong đó: - Doanh thu than</i>			1.925.489.637.048	2.087.633.210.348
<i>- Doanh thu khác</i>			82.825.695.012	42.176.120.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.008.315.332.060	2.129.809.330.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.746.203.927.818	1.841.753.663.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		262.111.404.242	288.055.667.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.383.969.364	1.438.222.857
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	84.712.564.146	80.761.758.691
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		84.712.564.146	80.761.758.691
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.147.442.859	26.484.984.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	139.952.661.339	156.557.497.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		26.682.705.262	25.689.649.738
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.440.812.362	30.345.355.857
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.242.383.175	47.254.241.746
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		198.429.187	(16.908.885.889)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.881.134.449	8.780.763.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.881.134.449	8.780.763.849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng



Lê T. Minh Hồng

Lập ngày 17 tháng 02 năm 2017



Bùi Xuân May

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.881.134.449	8.780.763.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		264.127.075.632	269.264.656.098
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.711.888.837)	(2.851.850.112)
- Chi phí lãi vay	06		84.712.564.146	80.761.758.691
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		372.008.885.390	355.955.328.526
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(167.620.349.936)	157.394.509.783
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.320.044.674	35.501.805.522
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(322.764.955.916)	503.341.795.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		494.491.947.325	(514.368.644.249)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.199.267.495)	(81.800.369.905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		350.200.000	25.247.927.281
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.875.631.200)	(14.982.937.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		297.710.872.842	466.289.415.031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137.164.727.909)	(402.578.143.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.327.919.473	1.413.627.255
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.383.969.364	1.438.222.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133.452.839.072)	(399.726.293.113)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	195.769.182.775	431.289.261.804
- Dài hạn			195.769.182.775	431.289.261.804
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(357.084.454.813)	(485.145.423.684)
- Dài hạn			(357.084.454.813)	(485.145.423.684)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VIII.3	(4.487.709.242)	(8.957.049.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(165.802.981.280)	(62.813.210.923)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.544.947.510)	3.749.910.995

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.161.934.708	412.023.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.616.987.198	4.161.934.708

Lập, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hồng

Giám đốc



Bùi Xuân May

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Than Dương Huy - TKV là công ty trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, được đổi tên từ Công ty TNHH MTV than Dương Huy - Vinacomin theo Quyết định số 1174/QĐ-VINACOMIN ngày 07/07/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn than khoáng sản Việt nam v/v thành lập Chi nhánh Tập đoàn Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu vào ngày 24/07/2013 với mã số Chi nhánh là 5700100256-032.

Trụ sở của Công ty: Tổ 5, Phường Cẩm Thanh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các loại khoáng sản khác.
- Thi công xây lắp các công trình mỏ và công trình công nghiệp, luyện kim, giao thông, thủy lợi, dân dụng, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện.
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống.
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị mỏ, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Quản lý, kinh doanh đường vận tải chuyên dùng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng.
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ 1/1/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

*** Tài sản cố định hữu hình:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí SX thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

*** Tài sản cố định vô hình:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí trực tiếp đến việc chuẩn bị đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa trong kỳ. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động SXKD.

*** Tài sản cố định thuê tài chính:**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm các khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: Chi phí lắp đặt, chạy thử....

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí SCL TSCĐ, chi phí khoan thăm dò, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác được chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống được phân loại là ngắn hạn.
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

13,14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc SX các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, gồm: Chi phí lãi vay, chi phí bốc xúc, chi phí chăm sóc cây xanh và các chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) - do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của công ty bao gồm: Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước mét lò không đạt hế số kế hoạch.....

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn của Chi nhánh Công ty mẹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn CN than - KS VN quản lý

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn TKV

Lợi nhuận thực hiện của công ty nộp về Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (2) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (3) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (4) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng

Giá vốn hàng bán của công ty bao gồm: giá vốn của hoạt động SXKD than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

*** Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế GTGT đối với doanh thu bán than: 10%
- Thuế suất thuế GTGT các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác: 10%

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế TNDN được trích và nộp tại Tập đoàn TKV

* **Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1 Tiền	Cuối kỳ (VNĐ)	Đầu năm (VNĐ)
Tiền mặt	9.085.000	314.404.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.607.902.198	3.847.530.708
Tiền đang chuyển		
Cộng	2.616.987.198	4.161.934.708
3 Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (VNĐ)	Đầu năm (VNĐ)
3.1 Phải thu ngắn hạn		
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	179.123.021.574	31.281.018.971
* Tập đoàn TKV		
* Các đơn vị khác	179.123.021.574	31.281.018.971
Công ty kho vận và cảng Cẩm phả	-	28.345.707.635
Công ty than Quang Hanh TKV	178.567.992.284	
Công ty than Hạ Long	31.350.000	44.414.128
Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	10.898.403	
Công ty chế biến than Q.Ninh - TKV	5.827.140	
Công ty than Thống Nhất TKV	433.810.238	
Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	73.143.509	
Công ty TNHH 1TV Địa Chất mỏ -Vinacomin		2.890.897.208
b Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV hạn	53.276.322	245.410.318
* Các đơn vị khác	53.276.322	
TCT cổ phần BH Bảo Long- CTBH Bảo Long QN		8.734.422
Chi nhánh TCT Viễn thông Mobifon	11.510.697	16.774.346
Công ty TNHH 1 TV 618		142.651.850
Công ty TNHH 1TV 86- Công ty Đông Bắc	16.015.725	26.819.100
Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp TTP	25.749.900	
Công ty TNHH 1TV 35		50.430.600
Cộng	179.176.297.896	31.526.429.289

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

4	Phải thu khác	Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a	Phải thu ngắn hạn khác				
*	Phải thu ngắn hạn trong TKV				
*	Phải thu ngắn hạn ngoài TKV	870.684.781		3.120.286.953	
	Phải thu người lao động	137.413.037		607.650.649	
	Phải thu khác	733.271.744		2.512.636.304	
	Cộng	870.684.781		3.120.286.953	
4b	Phải thu dài hạn khác				
*	Phải thu dài hạn trong TKV				
*	Phải thu dài hạn ngoài TKV	43.125.024.860		34.039.745.211	
	Phải thu người lao động				
	Phải thu khác	43.125.024.860		34.039.745.211	
	Tr.đó: Tiền lãi ký quỹ môi trường	2.023.457.259		765.216.896	
	Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường	41.101.567.601		33.274.528.315	
	Cộng	43.125.024.860		34.039.745.211	
7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	5.483.098.056		13.697.991.659	
	Công cụ, dụng cụ	4.346.248.809		7.673.627.181	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.554.174.005		1.745.522.561	
	Thành phẩm	1.810.805.704		397.229.847	
	Cộng	22.194.326.574		23.514.371.248	
8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a	Chi phí SX kinh doanh dở dang dài hạn				
b	Xây dựng cơ bản dở dang	32.327.183.081		10.332.760.125	
	Mua sắm	142.438.778		684.586.201	
	XDCB	28.688.253.817		9.648.173.924	
	SCL tự làm dở dang	3.496.490.486			
	Cộng	32.327.183.081		10.332.760.125	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

9 Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
* Số dư đầu kỳ	1.258.172.709.050	887.102.311.439	508.914.395.979	65.524.550.544	6.058.021.291	2.725.771.988.303
* Số tăng trong năm	7.329.749.668	45.353.630.271	57.994.210.431	8.923.111.365	120.220.274	119.720.922.009
- Mua trong năm	204.052.000	31.970.447.521	25.658.885.631	8.578.293.690	120.220.274	66.531.899.116
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7.125.697.668					7.125.697.668
- Tăng do điều động, khác		13.383.182.750	32.335.324.800	344.817.675		46.063.325.225
* Số giảm trong năm		56.111.848.071	16.046.040.815		363.324.937	72.521.213.823
- Điều động		751.427.273	467.223.765			1.218.651.038
- Thanh lý, nhượng bán		55.360.420.798	15.578.817.050		363.324.937	71.302.562.785
* Số dư cuối kỳ	1.265.502.458.718	876.344.093.639	550.862.565.595	74.447.661.909	5.814.916.628	2.772.971.696.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
* Số dư đầu năm	593.098.694.149	385.353.068.867	253.365.351.064	38.823.300.710	3.109.771.302	1.273.750.186.092
* Số tăng trong năm	122.045.151.449	95.716.354.524	73.924.846.564	6.173.435.757	626.485.509	298.486.273.803
- Khấu hao trong năm	121.903.303.096	88.251.998.168	44.761.400.072	6.173.435.757	626.485.509	261.716.622.602
- Khấu hao do điều động		503.601.096				503.601.096
- Tăng khác		6.960.472.055	29.163.182.900			36.123.654.955
- Hao mòn	141.848.353	283.205	263.592			142.395.150
* Số giảm trong năm		56.033.265.024	16.046.040.815	-	363.324.937	72.442.630.776
- Điều động		672.844.226	467.223.765			1.140.067.991
- Thanh lý, nhượng bán		55.360.420.798	15.578.817.050		363.324.937	71.302.562.785
- Giảm khác						-
* Số dư cuối năm	715.143.845.598	425.036.158.367	311.244.156.813	44.996.736.467	3.372.931.874	1.499.793.829.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	665.074.014.901	501.749.242.572	255.549.044.915	26.701.249.834	2.948.249.989	1.452.021.802.211
Tại ngày cuối năm	550.358.613.120	451.307.935.272	239.618.408.782	29.450.925.442	2.441.984.754	1.273.177.867.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Diễn giải	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác		Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm			747 016 591	5 094 168 678		5 841 185 269
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			747 016 591	5 094 168 678		5 841 185 269
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm			721 449 934	312 711 353		1 034 161 287
Số tăng trong năm			23 600 004	121 049 556		144 649 560
- Khấu hao trong năm			23.600.004	121.049.556		144 649 560
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			745 049 938	433 760 909		1 178 810 847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm			25 566 657	4 781 457 325		4 807 023 982
Tại ngày cuối năm			1 966 653	4 660 407 769		4 662 374 422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

9 Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
* Số dư đầu kỳ	1.258.172.709.050	887.102.311.439	508.914.395.979	65.524.550.544	6.058.021.291	2.725.771.988.303
* Số tăng trong năm	7.329.749.668	45.353.630.271	57.994.210.431	8.923.111.365	120.220.274	119.720.922.009
- Mua trong năm	204.052.000	31.970.447.521	25.658.885.631	8.578.293.690	120.220.274	66.531.899.116
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7.125.697.668					7.125.697.668
- Tăng do điều động, khác		13.383.182.750	32.335.324.800	344.817.675		46.063.325.225
* Số giảm trong năm		56.111.848.071	16.046.040.815		363.324.937	72.521.213.823
- Điều động		751.427.273	467.223.765			1.218.651.038
- Thanh lý, nhượng bán		55.360.420.798	15.578.817.050		363.324.937	71.302.562.785
* Số dư cuối kỳ	1.265.502.458.718	876.344.093.639	550.862.565.595	74.447.661.909	5.814.916.628	2.772.971.696.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
* Số dư đầu năm	593.098.694.149	385.353.068.867	253.365.351.064	38.823.300.710	3.109.771.302	1.273.750.186.092
* Số tăng trong năm	122.045.151.449	95.716.354.524	73.924.846.564	6.173.435.757	626.485.509	298.486.273.803
- Khấu hao trong năm	121.903.303.096	88.251.998.168	44.761.400.072	6.173.435.757	626.485.509	261.716.622.602
- Khấu hao do điều động		503.601.096				503.601.096
- Tăng khác		6.960.472.055	29.163.182.900			36.123.654.955
- Hao mòn	141.848.353	283.205	263.592			142.395.150
* Số giảm trong năm		56.033.265.024	16.046.040.815	-	363.324.937	72.442.630.776
- Điều động		672.844.226	467.223.765			1.140.067.991
- Thanh lý, nhượng bán		55.360.420.798	15.578.817.050		363.324.937	71.302.562.785
- Giảm khác						-
* Số dư cuối năm	715.143.845.598	425.036.158.367	311.244.156.813	44.996.736.467	3.372.931.874	1.499.793.829.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	665.074.014.901	501.749.242.572	255.549.044.915	26.701.249.834	2.948.249.989	1.452.021.802.211
Tại ngày cuối năm	550.358.613.120	451.307.935.272	239.618.408.782	29.450.925.442	2.441.984.754	1.273.177.867.370

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

13 Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(VNĐ)	(VNĐ)
13a Ngắn hạn	20.906.896.971	6.313.201.224
1 Chi phí sửa chữa lớn	8.689.082.208	
2 Công cụ dụng cụ	11.321.650.634	5.468.382.136
4 Chi phí đi vay		
5 Bảo hiểm	784.791.885	
9 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.372.244	844.819.088
13b Dài hạn	45.074.305.673	554.159.948.745
1 Chi phí sửa chữa lớn	36.375.331.565	
2 Công cụ dụng cụ	7.963.997.567	
4 Chi phí đi vay		
5 Bảo hiểm		
12 Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
13 Tiền sử dụng tài liệu địa chất		
15 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	734.976.541	554.159.948.745
Cộng	65.981.202.644	560.473.149.969

CN TẬP ĐOÀN CN THAN- KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

15	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	99.098.169.684	99.098.169.684	198.787.894.274	361.572.164.055	261.882.439.465	261.882.439.465
	Vay trung dài hạn đến hạn trả	99.098.169.684	99.098.169.684	198.787.894.274	357.084.454.813	257.394.730.223	257.394.730.223
	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	4.487.709.242	4.487.709.242	4.487.709.242
b	Vay dài hạn	687.831.721.163	687.831.721.163	(3.018.711.499)	-	690.850.432.662	690.850.432.662
	Kỳ hạn từ 1-3 năm	16.359.796.484	16.359.796.484	16.359.796.484			
	Kỳ hạn từ 3-5 năm	46.194.070.545	46.194.070.545	33.206.870.545		12.987.200.000	12.987.200.000
	Kỳ hạn từ 5-10 năm	625.277.854.134	625.277.854.134	(52.585.378.528)		677.863.232.662	677.863.232.662
	Cộng	786.929.890.847	786.929.890.847	195.769.182.775	361.572.164.055	952.732.872.127	952.732.872.127
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
		Năm nay			Năm trước		
	Thời hạn	Tổng TT tiền thuê TC	Trả lãi	Trả nợ gốc	Tổng TT tiền thuê TC	Trả lãi	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm -5 năm	406.726.782	6.021.707	400.705.075	3.787.027.576	255.625.251	3.531.402.325
	Trên 5 năm	4.268.955.297	181.951.157	4.087.004.140	4.759.384.441	672.380.301	4.087.004.140
	Cộng	4.675.682.079	187.972.864	4.487.709.215	8.546.412.017	928.005.552	7.618.406.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

16 Phải trả người bán	Cuối kỳ (VNĐ)		Đầu năm (VNĐ)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
16a Phải trả người bán ngắn hạn	272.377.942.921	272.377.942.921	194.792.719.664	194.792.719.664
* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn tr. TKV	113.657.323.349	113.657.323.349	103.877.309.981	103.877.309.981
CN Công ty CP XNK Than Vinacomin tại QN	3.039.823.600	3.039.823.600	22.760.379.400	22.760.379.400
Công ty cô phân chế tạo máy Vinacomin	1.196.461.218	1.196.461.218	4.754.591.262	4.754.591.262
Công ty CP Vật tư mỏ địa chất Vimico		-	25.918.643.795	25.918.643.795
Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI	1.670.949.875	1.670.949.875	4.539.251.750	4.539.251.750
Công ty xây dựng mỏ hầm lò	7.626.689.362	7.626.689.362	9.323.605.156	9.323.605.156
Công ty CP địa chất mỏ TKV	30.849.992.259	30.849.992.259	5.638.525.336	5.638.525.336
Công ty địa chất Việt bắc	27.246.814.073	27.246.814.073	5.638.525.336	5.638.525.336
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	7.932.610.870	7.932.610.870		
Phải trả đối tượng khác	34.093.982.092	34.093.982.092	25.303.787.946	25.303.787.946
* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	158.720.619.572	158.720.619.572	90.915.409.683	90.915.409.683
Công ty TNHH Hải Dương	7.329.639.607	7.329.639.607	6.839.127.103	6.839.127.103
Công ty CP Hoàng Hậu Quảng Ninh	41.153.497.857	41.153.497.857	31.207.261.990	31.207.261.990
Công ty TNHH Tâm Thành	8.554.058.114	8.554.058.114	6.252.200.455	6.252.200.455
Công ty CP thiết bị điện	244.228.183	244.228.183	3.558.250.343	3.558.250.343
Công ty CPTM và tư vấn xây dựng TCC		-	4.884.354.528	4.884.354.528
Phải trả đối tượng khác	101.439.195.811	101.439.195.811	38.174.215.264	38.174.215.264
16b Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	272.377.942.921	272.377.942.921	194.792.719.664	194.792.719.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

19 Thuế và các khoản nộp nhà nước					<i>ĐVT: Đồng</i>
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ		Cuối kỳ
19.1 Số phải nộp	31.119.320.320	529.038.063.237	519.247.221.224		40.910.162.333
a Số phải nộp	27.765.550.320	315.667.875.737	304.016.115.724		39.417.310.333
1 Thuế GTGT	-	109.248.533.616	95.705.135.076		13.543.398.540
4 Thuế TNDN					-
5 Thuế thu nhập cá nhân	925.798.244	1.554.688.556	2.476.068.244		4.418.556
6 Thuế tài nguyên	26.825.877.975	198.138.844.420	199.098.069.158		25.866.653.237
7 Thuế đất, tiền thuê đất	8.194.101	6.689.769.145	6.697.963.246		-
8 Thuế môi trường than	5.680.000	34.040.000	36.880.000		2.840.000
9 Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.353.770.000	213.370.187.500	215.231.105.500		1.492.852.000
b					
1 Phí bảo vệ môi trường	3.353.770.000	18.902.070.500	20.762.988.500		1.492.852.000
3 Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		194.468.117.000	194.468.117.000		-
5 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					-
6 Các khoản khác					

19.2 Số phải thu

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

Đơn vị tính: đồng

		Cuối kỳ	Đầu năm
20 Chi phí phải trả			
20.1 Ngắn hạn		3.419.729.500	3.899.918.504
5 Lãi vay		1.477.778	6.904.671
6 Các khoản khác		3.418.251.722	3.893.013.833
- Các khoản khác		3.418.251.722	3.893.013.833
20.2 Dài hạn			
Cộng		3.419.729.500	3.899.918.504
21 Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		5.092.767.840	9.276.007.549
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		124.943.000	4.068.326.319
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.967.824.840	5.207.681.230
b Dài hạn			
Cộng		5.092.767.840	9.276.007.549
22 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn			
Doanh thu nhận trước		504.000.000	504.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		504.000.000	504.000.000
b Dài hạn			
Doanh thu nhận trước		4.746.000.000	5.250.000.000
Cộng		4.746.000.000	5.250.000.000
23 Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		358.207.973	358.207.973
Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ via -14		358.207.973	358.207.973
Cộng		358.207.973	358.207.973

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	366.248.739.844						366.248.739.844
Lãi trong năm trước						8.780.769.849	8.780.769.849
Giảm khác						8.780.769.849	8.780.769.849
Số dư cuối năm trước	366.248.739.844						366.248.739.844
Số dư đầu năm nay	366.248.739.844						366.248.739.844
Lãi trong năm						26.881.134.449	26.881.134.449
Giảm vốn trong kỳ (điều động TSCĐ Cty môi trường)	78.583.047						78.583.047
Giảm khác						26.881.134.449	26.881.134.449
Số dư cuối kỳ	366.170.156.797						366.170.156.797

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	366.170.156.797	366.248.739.844
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	366.170.156.797	366.248.739.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Đơn vị tính: đồng

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.925.489.637.048	2.087.633.210.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.825.695.012	42.176.120.320
Cộng	2.008.315.332.060	2.129.809.330.668

3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	1.667.416.919.724	1.807.995.874.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.787.008.094	33.757.788.940
Giá vốn khác		
Cộng	1.746.203.927.818	1.841.753.663.182

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.383.969.364	1.438.222.857
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.383.969.364	1.438.222.857

5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	84.712.564.146	80.761.758.691
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	84.712.564.146	80.761.758.691

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN V
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.878.548.399	1.413.627.255
Các khoản khác	2.562.263.963	28.931.728.602
Cộng	4.440.812.362	30.345.355.857
7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	4.242.383.175	47.254.241.746
Cộng	4.242.383.175	47.254.241.746
8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
8.1 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	37.149.662.737	36.669.228.612
+ Tiền lương	29.613.259.286	28.313.697.269
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.513.186.405	4.954.035.740
+ Ăn ca	3.023.217.046	3.401.495.603
- Chi phí vật liệu quản lý	1.649.582.485	2.024.752.475
- Chi phí đồ dùng văn phòng	544.075.030	719.468.327
- Chi phí khấu hao	1.894.761.212	2.365.559.077
- Thuế phí và lệ phí		
- Dịch vụ mua ngoài	4.870.174.070	6.619.278.125
- Chi phí khác bằng tiền	93.844.405.805	108.159.210.899
Cộng	139.952.661.339	156.557.497.515
8.2 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.855.422.100	6.447.107.000
+ Tiền lương	5.502.886.600	4.996.029.500
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	595.432.000	590.528.800
+ Ăn ca	757.103.500	860.548.700
- Chi phí vật liệu quản lý	26.959.009	4.829.813.019
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.080.821.832	644.457.668
- Chi phí khấu hao	335.422.684	1.685.472.695
- Dịch vụ mua ngoài	2.505.224.713	10.730.511.245
- Chi phí khác bằng tiền	1.343.592.521	2.147.622.772
Cộng	12.147.442.859	26.484.984.399

CN TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN V
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

	Năm nay	Năm trước
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu		
9		
a Tổng số	1.931.764.613.252	2.008.469.608.900
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng		
lượng	364.978.001.467	421.120.561.956
Nguyên liệu	283.791.537.922	315.975.085.829
Nhiên liệu	33.326.397.707	62.229.499.842
Động lực	47.860.065.838	42.915.976.285
- Chi phí nhân công	527.978.305.923	517.743.705.792
Tiền lương	461.338.218.240	452.610.594.211
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	53.925.985.886	51.569.214.581
Ăn ca	12.714.101.797	13.563.897.000
- Chi phí khấu hao	264.599.899.631	269.992.413.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.138.051.255	360.241.155.985
- Chi phí khác bằng tiền	451.070.354.976	439.371.771.852
VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục		
trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền		
tệ		
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	195.769.182.775	431.289.261.804
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông		
thường	195.769.182.775	431.289.261.804
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	361.572.164.055	494.102.472.727
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông		
thường	357.084.454.813	485.145.423.684
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	4.487.709.242	8.957.049.043
IX Những thông tin khác		

Người lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hồng



CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên DN	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn							
			Tổng số (Mã 270 CĐKT)	Trong đó:							Tổng số (Mã 300 CĐKT)	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	
				Tài sản ngắn hạn	Hàng tồn kho	ĐT TC ngắn hạn	ĐT TC dài hạn	Tài sản dài hạn	Nợ phải thu	Nợ phải thu khó đòi		Nợ phải trả ngắn hạn	Nợ phải trả dài hạn	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn)	Năm trước	Năm báo cáo		
																	(Mã 100 CĐKT)	(Mã 140 CĐKT)
		Khai thác và thu gom than cứng	1.660.826	255.094	22.194			1.405.732	259.486		1.290.516	597.938	692.578	786.930	366.249	366.170	100	100

Người lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường

Q.Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên Doanh nghiệp	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế		Lỗ		Phải nộp NSNN		Đã nộp NSNN		Đầu tư ngoài ngành		
		(Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		(Mã 50 BCKQHĐKD)				(Mã 313 CĐKT)						
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lỗ phát sinh	Lỗ lũy kế	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lĩnh vực	Tổng giá trị khoản đầu tư	
1	Công ty than Dương Huy	2.161.592	2.014.138	8.780	26.881			31.119	40.910	352.727	315.467			
2														
....														
	Tổng	2.161.592	2.014.138	8.780	26.881			31.119	40.910	352.727	315.467			

Ghi chú: Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hường

Q.Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Bùi Xuân May